

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH  
VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Số: SCSC25/HSX/CBTT/84

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN/ *SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SCS
- Địa chỉ/*Address*: 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028 3997 6930 Fax: 028 3997 6840
- E-mail: info@scsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.
- *Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024 of SCSC.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/03/2025 tại đường dẫn <https://www.scsc.vn> / *This information was published on the company's website on March 11<sup>th</sup> 2025, as in the link <https://www.scsc.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/ Attached documents:**  
Báo cáo tài chính năm 2024/  
*Financial Statements for the year 2024.*

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện pháp luật/ Người được ủy quyền CBTT



*Nguyễn Quốc Khánh*  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

## THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế năm 2024 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ.)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn giải trình về việc lợi nhuận sau thuế năm 2024 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ:

Đơn vị: đồng

| Lợi nhuận sau thuế năm 2024 | Lợi nhuận sau thuế năm 2023 | Thay đổi         | Tỷ lệ |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------|-------|
| 692.827.863.783             | 498.307.307.104             | +194.520.556.679 | +39%  |

### Lý do:

Với sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu trong năm 2024, tổng sản lượng của Công ty trong năm 2024 tăng 41% (trong đó sản lượng quốc tế tăng 49,7%, sản lượng quốc nội tăng 18%) so với cùng kỳ năm 2023. Theo đó, Doanh thu dịch vụ của Công ty tăng trưởng tốt 47,1% so với cùng kỳ, với sự tham gia tăng sản lượng của khách hàng hiện hữu và khách hàng mới.

Đồng thời Công ty cũng tiếp tục tăng cường kiểm soát, quản lý chi phí và tối ưu hoạt động kinh doanh chặt chẽ cũng góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế.

Với những lý do chính nêu trên đã dẫn đến Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 39% so với năm 2023.

Trân trọng

Tổng Giám Đốc  
  
Nguyễn Quốc Khánh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**



**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| 1. Mục lục  | 1            |
| 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị  | 2 - 3        |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập  | 4            |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024   | 5 - 8        |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 9            |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 10 - 11      |
| 7. Bản thuyết minh báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 12 - 31      |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn hoạt động theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305654014 (số cũ là 4103009937), đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 4 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 5 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã dự án số 41121000112, chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2009 do Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 01 đến lần 19 về việc tăng vốn điều lệ và thay đổi địa chỉ trụ sở hoạt động.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3997 6930
- Fax : +84 (028) 3997 6840

**Hoạt động kinh doanh của Công ty là:**

- Lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dạy nghề;
- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở như văn phòng, nhà kho, bến bãi và các khoảng không tại tòa nhà.



**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-----------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Bà Bùi Thị Thu Hương  | Chủ tịch           | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên         | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Ngọc Quý   | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023     |
| Ông Mai Xuân Cảnh     | Thành viên         | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Đoàn Ngọc Cương   | Thành viên         | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Chu Trung Kiên    | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023     |
| Bà Tạ Thu Hà          | Thành viên độc lập | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm                     |
|----------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Vũ Thị Hoàng Bắc  | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Khoa Năng Lưu    | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Trương Minh Sang | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**  
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày tái bổ nhiệm                     |
|-----------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Tô Hiến Phương    | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Thái Sơn   | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Khánh – Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



**Bùi Thị Thu Hương**  
Chủ tịch

Ngày 06 tháng 03 năm 2025



Số: 1.0289/25/TC-AC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**



**Nguyễn Chí Dũng**

**Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2023-008-1

Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

**Lê Thị Thu Cúc**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5450-2021-008-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.388.384.079.763</b> | <b>1.162.520.723.548</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>317.288.629.554</b>   | <b>163.005.751.357</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 125.288.629.554          | 148.005.751.357          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 192.000.000.000          | 15.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>954.000.000.000</b>   | <b>899.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 954.000.000.000          | 899.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>111.448.088.987</b>   | <b>96.198.896.360</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 89.430.541.706           | 61.055.074.935           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 2.809.526.806            | 258.979.217              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 23.523.813.074           | 39.200.634.807           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (4.315.792.599)          | (4.315.792.599)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>5.647.361.222</b>     | <b>4.316.075.831</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 5.647.361.222            | 4.316.075.831            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>509.141.031.419</b>   | <b>540.478.556.545</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>23.000.000</b>        | <b>23.000.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 23.000.000               | 23.000.000               |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>374.451.539.371</b>   | <b>356.134.348.361</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 374.306.545.775          | 355.857.260.401          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 934.460.202.112          | 878.519.494.812          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (560.153.656.337)        | (522.662.234.411)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 144.993.596              | 277.087.960              |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 22.137.685.194           | 22.137.685.194           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (21.992.691.598)         | (21.860.597.234)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.10</b> | <b>71.367.706.997</b>    | <b>77.455.087.939</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 162.762.009.132          | 161.686.484.882          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (91.394.302.135)         | (84.231.396.943)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>56.350.000</b>        | <b>43.073.850.250</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 56.350.000               | 43.073.850.250           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>63.242.435.051</b>    | <b>63.792.269.995</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 61.436.526.774           | 61.829.620.062           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 1.805.908.277            | 1.962.649.933            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.897.525.111.182</b> | <b>1.702.999.280.093</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>491.716.200.142</b> | <b>364.213.682.410</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>487.306.696.369</b> | <b>358.404.187.597</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 5.833.165.098          | 12.134.354.867         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 2.162.131.845          | 1.297.809.422          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 30.109.194.892         | 26.480.250.160         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | 27.795.918.968         | 14.486.013.016         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 2.782.752.351          | 1.510.947.689          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.17        | 864.563.222            | 5.880.000              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18a, c    | 325.370.781.620        | 220.714.374.952        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.19        | 92.388.188.373         | 81.774.557.491         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>4.409.503.773</b>   | <b>5.809.494.813</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.18b, c    | 4.409.503.773          | 5.809.494.813          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>1.405.808.911.040</b> | <b>1.338.785.597.683</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>1.405.808.911.040</b> | <b>1.338.785.597.683</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.20        | 1.020.769.820.000        | 1.015.691.820.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 948.869.820.000          | 943.791.820.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | 71.900.000.000           | 71.900.000.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.20        | 14.652.180.000           | 8.000.000.000            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.20        | 370.386.911.040          | 315.093.777.683          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                        | 315.093.777.683          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 370.386.911.040          | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.897.525.111.182</b> | <b>1.702.999.280.093</b> |

C.T.C.P. H.H. SÀI GÒN

H.H. SÀI GÒN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Hà  
Người lập

Ngô Thị Anh Thư  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 1.036.882.045.512      | 704.825.146.895        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                      | -                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 1.036.882.045.512      | 704.825.146.895        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 236.062.767.082        | 169.522.505.619        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 800.819.278.430        | 535.302.641.276        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 56.541.970.637         | 88.254.250.564         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 1.140.911.616          | 1.292.543.523          |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -                      | -                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -                      | -                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5        | 71.140.677.871         | 51.666.611.772         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 785.079.659.580        | 570.597.736.545        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 515.871.191            | 363.288.780            |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        | 2.910.698.876          | 2.401.557.723          |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (2.394.827.685)        | (2.038.268.943)        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 782.684.831.895        | 568.559.467.602        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 89.856.968.112         | 70.252.160.498         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                      | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>692.827.863.783</u> | <u>498.307.307.104</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8a, b    | <u>6.547</u>           | <u>4.638</u>           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8a, b    | <u>6.547</u>           | <u>4.638</u>           |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

  
Nguyễn Thị Thanh Hà  
Người lập

  
Ngô Thị Anh Thư  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quốc Khánh  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh    | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |                | 782.684.831.895        | 568.559.467.602        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                |                        |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.8, 9, 10     | 44.786.421.482         | 43.756.075.784         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |                | -                      | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4           | 1.063.201.183          | 479.494.366            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.3           | (54.806.139.371)       | (86.161.945.648)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |                | -                      | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                | -                      | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                | 773.728.315.189        | 526.633.092.104        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | (25.499.604.534)       | 69.134.001             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | 156.741.656            | -                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                | 28.479.264.060         | 14.034.188.334         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | (938.192.103)          | (94.459.751)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                      | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | -                      | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.14           | (90.885.441.495)       | (58.878.702.257)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                      | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.19           | (19.284.807.544)       | (26.553.726.542)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                | <b>665.756.275.229</b> | <b>455.209.525.889</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.4, 8, 11, 12 | (18.735.011.812)       | (21.930.307.605)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                | -                      | 78.300.000             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                | (1.556.000.000.000)    | (1.444.000.000.000)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                | 1.501.000.000.000      | 1.405.000.000.000      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |                | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5a, VI.3     | 66.048.473.871         | 70.802.981.234         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(7.686.537.941)</b> | <b>9.950.973.629</b>   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | V.20        | 11.730.180.000           | 13.000.000.000           |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                        | -                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                        | -                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.18a, 20   | (514.623.368.555)        | (366.539.686.080)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(502.893.188.555)</b> | <b>(353.539.686.080)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>155.176.548.733</b>   | <b>111.620.813.438</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>163.005.751.357</b>   | <b>51.311.279.255</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (893.670.536)            | 73.658.664               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>317.288.629.554</b>   | <b>163.005.751.357</b>   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Hà  
Người lập

Ngô Thị Anh Thu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn**  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh**  
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh**  
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ:
  - Giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
  - Lưu giữ hàng-hóa;
  - Mặt đất cảng hàng không.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
- Nhân viên**  
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 613 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 508 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị quyền khai thác, và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Chi phí công cụ và dụng cụ*

Các công cụ và dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản*

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

#### *Giá trị quyền sử dụng đất góp vốn*

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha do Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) góp vốn theo thỏa thuận vào Công ty và được định giá là 71.900.000.000 VND. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (xem thuyết minh số V.7b).

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo Biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

### ***Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính***

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch từ tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 – 45                 |
| Máy móc và thiết bị             | 3 – 15                 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 7 – 15                 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 10                 |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 4 – 05                 |

#### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch từ tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản (là phần chênh lệch từ tiền thu thuần từ việc bán bất động sản với giá trị còn lại của bất động sản) được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm khấu hao</u> |
|-----------------------------|------------------------|
| Nhà                         | 10 – 45                |
| Cơ sở hạ tầng               | 10 – 20                |

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## 12. **Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

## 14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý

## **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt   | 541.368.732            | 239.247.946            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 123.876.097.937        | 146.598.573.916        |
| Tiền đang chuyển   | 871.162.885            | 1.167.929.495          |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 192.000.000.000        | 15.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>317.288.629.554</b> | <b>163.005.751.357</b> |

### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>            | <b>12.268.038</b>     | <b>15.162.229</b>     |
| Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP | 8.910.070             | 10.522.849            |
| Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept           | 3.357.968             | 4.639.380             |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>          | <b>89.418.273.668</b> | <b>61.039.912.706</b> |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo             | 12.918.219.444        | 9.553.340.706         |
| Các khách hàng khác                          | 76.500.054.224        | 51.486.572.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>89.430.541.706</b> | <b>61.055.074.935</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|---|----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị Umw (Việt Nam) | 954.180.000          | -                  |
| Hermes Logistics Technologies Limited         | 493.838.626          | -                  |
| Công ty TNHH Bằng Hữu Việt                    | 425.250.000          | -                  |
| Các nhà cung cấp khác                         | 936.258.180          | 258.979.217        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.809.526.806</b> | <b>258.979.217</b> |

Trong đó, khoản trả trước cho người bán liên quan mua sắm tài sản cố định là 1.161.453.240 VND (số đầu năm là 0 VND).

#### 5. Phải thu khác

##### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>  | -                     | -        | 4.320.716.118         | -        |
| Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP – phải thu doanh thu sân đậu máy bay | -                     | -        | 4.320.716.118         | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>  | 23.523.813.074        | -        | 34.879.918.689        | -        |
| Tạm ứng  | 31.713.869            | -        | 30.213.869            | -        |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn  | 22.848.521.658        | -        | 34.090.856.158        | -        |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào tạm ghi nhận   | 451.373.346           | -        | 712.169.044           | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác   | 192.204.201           | -        | 46.679.618            | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.523.813.074</b> | -        | <b>39.200.634.807</b> | -        |

##### 5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

#### 6. Nợ quá hạn

Khoản phải thu PT.Cardig Air đã quá hạn thanh toán trên 03 năm và được trích lập dự phòng 100%.

#### 7. Chi phí trả trước

##### 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.921.638.732        | 2.175.005.063        |
| Chi phí bảo hiểm         | 128.253.910          | 158.451.748          |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1.200.646.923        | 1.012.632.894        |
| Chi phí đồng phục        | 419.119.260          | 86.148.917           |
| Chi phí khác             | 977.702.397          | 883.837.209          |
| <b>Cộng</b>              | <b>5.647.361.222</b> | <b>4.316.075.831</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 7b. Chi phí trả trước dài hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Giá trị quyền khai thác khu đất (xem thuyết minh IV.6)  | 60.650.340.135               | 60.650.340.135               |
| Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán tài sản cố định đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính | 786.186.639                  | 1.179.279.927                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>61.436.526.774</u></b> | <b><u>61.829.620.062</u></b> |

### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u>    | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định hữu hình khác</u> | <u>Cộng</u>                   |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                               |                               |  |                                  |                                      |                               |
| Số đầu năm                            | 480.573.033.710               | 123.851.468.637               | 244.724.971.887                        | 28.875.008.306                   | 495.012.272                          | 878.519.494.812               |
| Mua trong năm                         | -                             | 1.937.760.000                 | 1.306.800.000                          | 119.296.000                      | -                                    | 3.363.856.000                 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành            | 7.719.810.300                 | 386.400.000                   | 44.470.641.000                         | -                                | -                                    | 52.576.851.300                |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>488.292.844.010</u></b> | <b><u>126.175.628.637</u></b> | <b><u>290.502.412.887</u></b>          | <b><u>28.994.304.306</u></b>     | <b><u>495.012.272</u></b>            | <b><u>934.460.202.112</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                               |  |                                  |                                      |                               |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 34.471.806.523                | 38.285.306.936                | 50.850.065.856                         | 28.790.612.397                   | 495.012.273                          | 152.892.803.985               |
| Chờ thanh lý                          | -                             | -                             | -                                      | -                                | -                                    | -                             |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                               |  |                                  |                                      |                               |
| Số đầu năm                            | 187.236.700.795               | 105.339.873.794               | 200.765.794.120                        | 28.824.853.430                   | 495.012.272                          | 522.662.234.411               |
| Khấu hao trong năm                    | 15.032.377.145                | 6.283.703.244                 | 16.131.395.173                         | 43.946.364                       | -                                    | 37.491.421.926                |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>202.269.077.940</u></b> | <b><u>111.623.577.038</u></b> | <b><u>216.897.189.293</u></b>          | <b><u>28.868.799.794</u></b>     | <b><u>495.012.272</u></b>            | <b><u>560.153.656.337</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                               |                               |  |                                  |                                      |                               |
| Số đầu năm                            | 293.336.332.915               | 18.511.594.843                | 43.959.177.767                         | 50.154.876                       | -                                    | 355.857.260.401               |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>286.023.766.070</u></b> | <b><u>14.552.051.599</u></b>  | <b><u>73.605.223.594</u></b>           | <b><u>125.504.512</u></b>        | <b><u>-</u></b>                      | <b><u>374.306.545.775</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                               |  |                                  |                                      |                               |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                             | -                             | -                                      | -                                | -                                    | -                             |
| Đang chờ thanh lý                     | -                             | -                             | -                                      | -                                | -                                    | -                             |



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 9. Tài sản cố định vô hình

|                                       | <u>Chương trình phần<br/>mềm máy tính</u> |
|---------------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>                     |   |
| Số đầu năm                            | 22.137.685.194                            |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <u>22.137.685.194</u>                     |
| <i>Trong đó:</i>                      |   |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 21.504.594.285                            |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |   |
| Số đầu năm                            | 21.860.597.234                            |
| Khấu hao trong năm                    | 132.094.364                               |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <u>21.992.691.598</u>                     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |   |
| Số đầu năm                            | 277.087.960                               |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <u>144.993.596</u>                        |
| <i>Trong đó:</i>                      |   |
| Tạm thời không sử dụng                | -   |
| Đang chờ thanh lý                     | -   |

### 10. Bất động sản đầu tư

|                                    | <u>Tòa nhà<br/>văn phòng</u> | <u>Sân đậu<br/>máy bay</u> | <u>Cộng</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                              |                            |                        |
| Số đầu năm                         | 63.332.901.777               | 98.353.583.105             | 161.686.484.882        |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành  | -                            | 1.075.524.250              | 1.075.524.250          |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <u>63.332.901.777</u>        | <u>99.429.107.355</u>      | <u>162.762.009.132</u> |
| <i>Trong đó:</i>                   |                              |                            |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê | 1.712.336.349                | 2.515.338.573              | 4.227.674.922          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>             |                              |                            |                        |
| Số đầu năm                         | 17.272.745.287               | 66.958.651.656             | 84.231.396.943         |
| Khấu hao trong năm                 | 1.533.645.024                | 5.629.260.168              | 7.162.905.192          |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <u>18.806.390.311</u>        | <u>72.587.911.824</u>      | <u>91.394.302.135</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                              |                            |                        |
| Số đầu năm                         | 46.060.156.490               | 31.394.931.449             | 77.455.087.939         |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <u>44.526.511.466</u>        | <u>26.841.195.531</u>      | <u>71.367.706.997</u>  |

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                 | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm | Kết chuyển vào bất động sản đầu tư trong năm | Kết chuyển vào chi phí trong năm | Số cuối năm       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|--|----------------------------------|-------------------|
| Mua sắm tài sản cố định         | -                     | 750.000.000                 | (750.000.000)                            | -  | -                                | -                 |
| Xây dựng cơ bản dở dang         | 43.073.850.250        | 9.919.875.300               | (51.826.851.300)                         | (1.075.524.250)                              | (35.000.000)                     | 56.350.000        |
| Công trình Kho lạnh             | -                     | 3.966.005.000               | (3.966.005.000)                          | -  | -                                | -                 |
| Công trình Tòa nhà văn phòng    | 56.350.000            | -                           | -  | -  | -                                | 56.350.000        |
| Hệ thống ETV2                   | 42.982.500.250        | 738.140.750                 | (43.720.641.000)                         | -  | -                                | -                 |
| Công trình Hàng rào, nền bãi đỗ | -                     | 1.075.524.250               | -  | (1.075.524.250)                              | -                                | -                 |
| Công trình Mái che nhà ga       | -                     | 3.320.294.040               | (3.320.294.040)                          | -  | -                                | -                 |
| Các công trình khác             | 35.000.000            | 819.911.260                 | (819.911.260)                            | -  | (35.000.000)                     | -                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>43.073.850.250</b> | <b>10.669.875.300</b>       | <b>(52.576.851.300)</b>                  | <b>(1.075.524.250)</b>                       | <b>(35.000.000)</b>              | <b>56.350.000</b> |

### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP (là bên liên quan) | 863.259.365          | 5.658.921.141         |
| Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Hàng hoá Sài Gòn   | 2.705.450.198        | 2.097.482.214         |
| Loedige Asia Ltd.  | -                    | 3.518.396.385         |
| Các nhà cung cấp khác  | 2.264.455.535        | 859.555.127           |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.833.165.098</b> | <b>12.134.354.867</b> |

Trong đó, khoản phải trả cho người bán liên quan mua sắm tài sản cố định là 52.112.322 VND (số đầu năm là 3.626.939.594 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hong Kong Air Cargo Carrier Limited. | 234.049.664          | 246.049.664          |
| World Cargo Airline Sdn. Bhd.        | -                    | 153.894.853          |
| Các khách hàng khác                  | 1.928.082.181        | 897.864.905          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.162.131.845</b> | <b>1.297.809.422</b> |

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm           |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.300.025.284         | 48.673.579.579         | (47.330.650.159)         | 4.642.954.704         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.808.588.679        | 89.856.968.112         | (90.885.441.495)         | 21.780.115.296        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 371.636.197           | 10.383.391.390         | (7.068.902.695)          | 3.686.124.892         |
| Thuế nhà thầu              | -                     | 731.482.843            | (731.482.843)            | -                     |
| Các loại thuế khác         | -                     | 3.000.000              | (3.000.000)              | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>26.480.250.160</b> | <b>149.648.421.924</b> | <b>(146.019.477.192)</b> | <b>30.109.194.892</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật Thuế giá trị gia tăng.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112 ngày 20 tháng 4 năm 2009 và hướng dẫn của Công văn số 4841/CT-TTKT2 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ dự án đầu tư xây dựng mới công trình Nhà ga hàng hóa sân bay Tân Sơn Nhất với thời hạn 15 năm kể từ năm 2010, miễn thuế phải nộp trong 4 năm từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50 % số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>                 | <u>Năm trước</u>               |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 782.684.831.895                | 568.559.467.602                |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                |                                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 7.235.716.108                  | 4.012.380.254                  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | <u>(1.996.322.055)</u>         | <u>(1.420.251.508)</u>         |
| Thu nhập tính thuế   | 787.924.225.948                | 571.151.596.348                |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                            | 20%                            |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>157.584.845.190</b>         | <b>114.230.319.270</b>         |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>               | <b><u>(67.727.877.078)</u></b> | <b><u>(43.978.158.772)</u></b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>   | <b><u>89.856.968.112</u></b>   | <b><u>70.252.160.498</u></b>   |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 15. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

#### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ phải trả.

#### 17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>       |
|--|---------------------------|-------------------------|
| Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP (là bên liên quan) – tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay | 864.143.222               | -                       |
| Tiền trả trước về cho thuê hợp thư   | 420.000                   | 5.880.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>864.563.222</u></b> | <b><u>5.880.000</u></b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 18. Phải trả khác

#### 18a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Cổ tức phải trả cho các bên liên quan</b>                     | <b>152.749.122.000</b> | <b>101.832.748.000</b> |
| Công ty Cổ phần Gemadept   | 102.351.102.000        | 68.234.068.000         |
| Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam                            | 41.697.150.000         | 27.798.100.000         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải tổng hợp V.N.M                      | 8.631.495.000          | 5.754.330.000          |
| Công TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41                                | 69.375.000             | 46.250.000             |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                      | <b>172.621.659.620</b> | <b>118.881.626.952</b> |
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp phải trả | 55.020.165             | 67.359.008             |
| Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm cung cấp dịch vụ           | 23.430.707.321         | 17.613.060.269         |
| Cổ tức phải trả  | 143.232.179.510        | 101.135.630.065        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                 | 5.903.752.624          | 65.577.610             |
| <b>Cộng</b>  | <b>325.370.781.620</b> | <b>220.714.374.952</b> |

#### 18b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm thực hiện dịch vụ dài hạn.

#### 18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                     | 81.774.557.491        | 57.377.091.990        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 29.898.438.426        | 50.951.192.043        |
| Chi quỹ                        | (19.284.807.544)      | (26.553.726.542)      |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>92.388.188.373</b> | <b>81.774.557.491</b> |

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### 20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước              | 1.010.691.820.000        | -                     | 422.964.283.622                   | 1.433.656.103.622        |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 5.000.000.000            | 8.000.000.000         | -                                 | 13.000.000.000           |
| Lợi nhuận trong năm trước        | -                        | -                     | 498.307.307.104                   | 498.307.307.104          |
| Trích lập các quỹ năm trước      | -                        | -                     | (50.951.192.043)                  | (50.951.192.043)         |
| Chia cổ tức năm trước            | -                        | -                     | (555.226.621.000)                 | (555.226.621.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>      | <b>1.015.691.820.000</b> | <b>8.000.000.000</b>  | <b>315.093.777.683</b>            | <b>1.338.785.597.683</b> |
| Số dư đầu năm nay                | 1.015.691.820.000        | 8.000.000.000         | 315.093.777.683                   | 1.338.785.597.683        |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 5.078.000.000            | 6.652.180.000         | -                                 | 11.730.180.000           |
| Lợi nhuận trong năm nay          | -                        | -                     | 692.827.863.783                   | 692.827.863.783          |
| Trích lập các quỹ năm nay        | -                        | -                     | (29.898.438.426)                  | (29.898.438.426)         |
| Chia cổ tức năm nay              | -                        | -                     | (607.636.292.000)                 | (607.636.292.000)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>        | <b>1.020.769.820.000</b> | <b>14.652.180.000</b> | <b>370.386.911.040</b>            | <b>1.405.808.911.040</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gemadept                | 341.170.340.000                 | 341.170.340.000                 |
| Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam   | 138.990.500.000                 | 138.990.500.000                 |
| Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41(i) | 72.131.250.000                  | 72.131.250.000                  |
| Các cổ đông khác                        | 468.477.730.000                 | 463.399.730.000                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>1.020.769.820.000</u></b> | <b><u>1.015.691.820.000</u></b> |

- (i) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:
- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
  - Bằng tiền để sở hữu 23.125 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

Trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu cho các cán bộ chủ chốt của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số SCSC21/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 08 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số SCSC23/HĐQT/NQ/14 ngày 27 tháng 12 năm 2023. Ngày 10 tháng 5 năm 2024 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 1.020.769.820.000 VND.

### 20c. Cổ phiếu

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 102.076.982        | 101.569.182       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 102.076.982        | 101.569.182       |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 94.886.982         | 94.379.182        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 7.190.000          | 7.190.000         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 102.076.982        | 101.569.182       |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 94.886.982         | 94.379.182        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 7.190.000          | 7.190.000         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

- Chi cổ tức cho Quân chủng Phòng không – Không quân:
  - Đợt 1 năm 2024 của cổ phiếu ưu đãi<sup>(i)</sup> : 19.149.680.000
  - Đợt 2 năm 2024 của cổ phiếu ưu đãi<sup>(i)</sup> : 19.164.720.000
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số SCSC24/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 26 tháng 4 năm 2024 như sau:
  - Chia cổ tức đợt 2 cho các cổ đông phổ thông : 284.660.946.000
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 24.915.365.355
  - Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị : 4.983.073.071
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2024 cho các cổ đông phổ thông với số tiền là 284.660.946.000 VND theo Quyết định của Hội đồng quản trị số SCSC24/HĐQT/NQ/09 ngày 10 tháng 12 năm 2024 quyết định.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác Khai thác Dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04 tháng 02 năm 2015 với Quân chủng Phòng không – Không quân, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế hàng năm (trong suốt thời gian còn lại của dự án từ năm 2014 đến năm 2057) cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) với số tiền 1.504.000 USD mỗi năm cho đến năm 2028 mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 3.047.841,63 USD (số đầu năm là 881.090,68 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|   | Năm nay                  | Năm trước              |
|---|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu khai thác nhà ga (i)                        | 969.764.115.308          | 646.216.021.232        |
| Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan | 60.127.521.263           | 53.082.950.683         |
| Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay                    | 5.281.584.074            | 4.596.912.124          |
| Doanh thu khác  | 1.708.824.867            | 929.262.856            |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.036.882.045.512</b> | <b>704.825.146.895</b> |

- (i) Trong đó doanh thu phục vụ phí chất xếp, kiểm đếm cho các hãng hàng không trong năm là 420.804.987.936 VND (năm trước là 290.800.001.673 VND).

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
| <b>Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP</b> |               |               |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 5.707.038.614 | 4.894.281.288 |
| <b>Công ty Cổ phần Gemadept</b>                     |               |               |
| Cung cấp dịch vụ                                    | -             | 1.780.000     |
| <b>Công ty TNHH ISS – Gemadept</b>                  |               |               |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 2.514.550     | 28.051.136    |
| <b>Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept</b>           |               |               |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 485.346.762   | 609.093.353   |

### 2. Giá vốn hàng bán

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn khai thác nhà ga                            | 217.090.104.843        | 152.105.732.169        |
| Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan | 13.494.757.169         | 11.996.431.866         |
| Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay                    | 5.477.905.070          | 5.420.341.584          |
| <b>Cộng</b>   | <b>236.062.767.082</b> | <b>169.522.505.619</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                     |                       |                       |
| Lãi tiền gửi  | 54.806.139.371        | 86.083.645.648        |
| Lãi chênh lệch tỷ phát sinh   | 1.735.831.266         | 2.170.604.916         |
| <b>Cộng</b>   | <b>56.541.970.637</b> | <b>88.254.250.564</b> |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>   |                       |                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh  | 77.710.433            | 813.049.157           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 1.063.201.183         | 479.494.366           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.140.911.616</b>  | <b>1.292.543.523</b>  |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                      |                       |                       |
| Chi phí cho nhân viên   | 36.252.808.371        | 26.560.970.583        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 6.443.839.885         | 4.492.609.418         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 5.259.476.214         | 5.231.988.038         |
| Thuế, phí và lệ phí   | 29.545.012            | 57.818.852            |
| Chi phí điện, nước  | 1.001.980.061         | 749.384.138           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác  | 1.532.975.836         | 1.323.052.458         |
| Chi phí khác  | 20.620.052.492        | 13.250.788.285        |
| <b>Cộng</b>   | <b>71.140.677.871</b> | <b>51.666.611.772</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>   |                       |                       |
| Thu nhập từ thanh lý phế liệu   | 451.373.022           | 272.051.907           |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định  | -                     | 78.300.000            |
| Thu nhập khác   | 64.498.169            | 12.936.873            |
| <b>Cộng</b>   | <b>515.871.191</b>    | <b>363.288.780</b>    |
| <b>7. Chi phí khác</b>  |                       |                       |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát                                  | 1.128.000.000         | 1.128.000.000         |
| Chi phí khác  | 1.782.698.876         | 1.273.557.723         |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.910.698.876</b>  | <b>2.401.557.723</b>  |
| <b>8. Lãi trên cổ phiếu</b>   |                       |                       |
| <b>8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                |                       |                       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 692.827.863.783       | 498.307.307.104       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)   | (34.641.393.189)      | (24.915.365.355)      |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi  | (38.314.400.000)      | (36.141.120.000)      |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 619.872.070.594       | 437.250.821.749       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 94.678.099            | 94.273.345            |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b>6.547</b>          | <b>4.638</b>          |

(i) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được dự tính theo tỷ lệ trích năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 5% lợi nhuận sau thuế.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 8.185.110.249          | 4.492.609.418          |
| Chi phí nhân công                | 142.377.656.545        | 94.230.792.494         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 44.786.421.482         | 43.756.075.784         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác   | 91.192.699.196         | 65.401.032.558         |
| Chi phí khác                     | 20.661.557.481         | 13.308.607.137         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>307.203.444.953</b> | <b>221.189.117.391</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                       | Chức danh  | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------|--|---------------|---------------|
| Bà Bùi Thị Thu Hương  | Chủ tịch Hội đồng quản trị   | 620.000.000   | 320.000.000   |
| Ông Đỗ Tất Bình       | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>(miễn nhiệm ngày 26/6/2023)          | -             | 200.000.000   |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên Hội đồng quản trị<br>kiêm Tổng Giám đốc                     | 2.373.446.104 | 1.856.343.268 |
| Ông Mai Xuân Cảnh     | Thành viên Hội đồng quản trị   | 420.000.000   | 250.000.000   |
| Ông Đoàn Ngọc Cương   | Thành viên Hội đồng quản trị   | 420.000.000   | 250.000.000   |
| Ông Nguyễn Ngọc Quý   | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(bổ nhiệm ngày 26/6/2023)              | 420.000.000   | 60.000.000    |
| Bà Cù Thị Thuận       | Thành viên Hội đồng quản trị<br>độc lập (miễn nhiệm ngày<br>26/6/2023) | -             | 190.000.000   |



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                      | <u>Chức danh</u>   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------|--|----------------|------------------|
| Ông Chu Trung Kiên   | Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (bổ nhiệm ngày 26/6/2023) | 420.000.000    | 60.000.000       |
| Bà Tạ Thu Hà         | Thành viên Hội đồng quản trị độc lập                           | 420.000.000    | 250.000.000      |
| Bà Vũ Thị Hoàng Bắc  | Trưởng Ban kiểm soát   | 396.000.000    | 226.000.000      |
| Ông Khoa Năng Lưu    | Thành viên Ban kiểm soát                                       | 296.000.000    | 176.000.000      |
| Ông Trương Minh Sang | Thành viên Ban kiểm soát                                       | 296.000.000    | 176.000.000      |
| Ông Tô Hiến Phụng    | Phó Tổng Giám đốc  | 1.801.535.976  | 1.445.292.088    |
| Ông Nguyễn Thái Sơn  | Phó Tổng Giám đốc  | 1.842.314.705  | 1.445.292.088    |

### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                    | <u>Mối quan hệ</u>  |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Gemadept                     | Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần  |
| Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP | Cổ đông nắm giữ 13,62% cổ phần  |
| Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41         | Cổ đông nắm giữ 7,07% cổ phần   |
| Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M  | Cổ đông nắm giữ 2,82% cổ phần và là Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần |
| Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương              | Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần                                     |
| Công ty TNHH ISS – Gemadept                  | Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần                                     |
| Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept           | Công ty cùng Tập đoàn với Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần                                     |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept       | Công ty cùng Tập đoàn với Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần                                     |

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Gemadept</b>                     |                 |                  |
| Cổ tức được chia                                    | 204.702.204.000 | 187.643.687.000  |
| <b>Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP</b> |                 |                  |
| Cổ tức được chia                                    | 83.394.300.000  | 76.360.600.000   |
| Phí nhượng quyền khai thác hàng hóa                 | 8.416.099.762   | 6.787.416.498    |
| Chi phí dịch vụ                                     | 10.800.000      | -                |
| <b>Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41</b>         |                 |                  |
| Lợi nhuận được chia                                 | 38.314.400.000  | 36.141.120.000   |
| Cổ tức được chia                                    | 138.750.000     | 127.187.500      |
| <b>Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải tổng hợp V.N.M</b>  |                 |                  |
| Cổ tức được chia                                    | 17.262.990.000  | 15.824.407.500   |
| <b>Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept</b>       |                 |                  |
| Chi phí dịch vụ                                     | 255.898.353     | -                |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5a, V.12, V.17 và V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 2. Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ, trong đó dịch vụ khai thác nhà ga và sân đậu máy bay là chủ yếu và trong một khu vực địa lý là TP. Hồ Chí Minh.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Hà  
Người lập

Ngô Thị Anh Thư  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Khánh  
Tổng Giám đốc